CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)

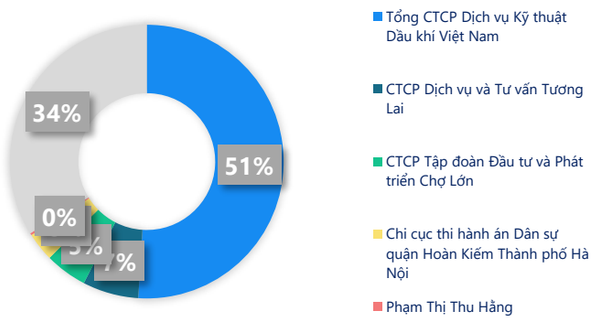
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

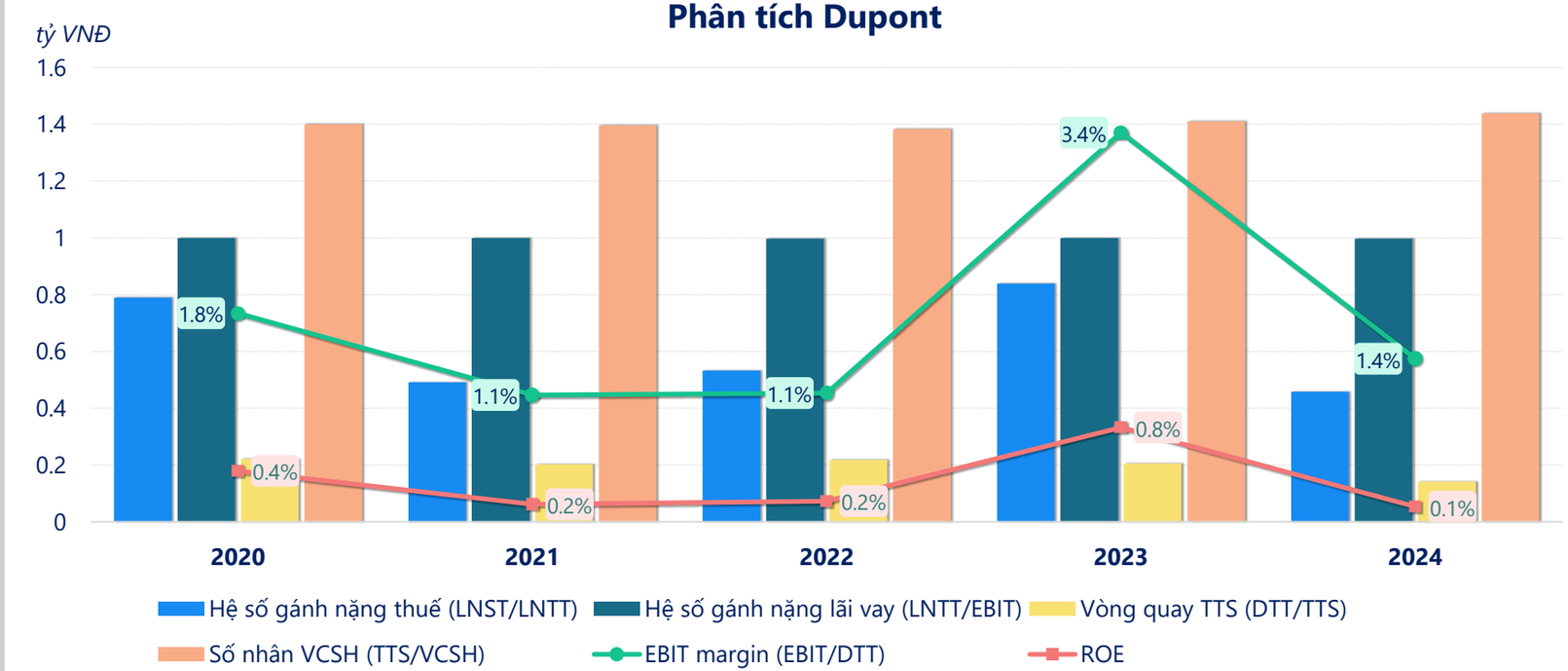
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	310
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	293,785
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.15
EPS	15
P/E	413.3

	YTD	1T	3T	6T
PSB	12.7%	-3.1%	-29.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

114

tỷ VNĐ

YoY: ▼47.0| -29.0%

LN sau thuế

2024

0.75

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.88| -83.8%

ROE

2024

0.1%

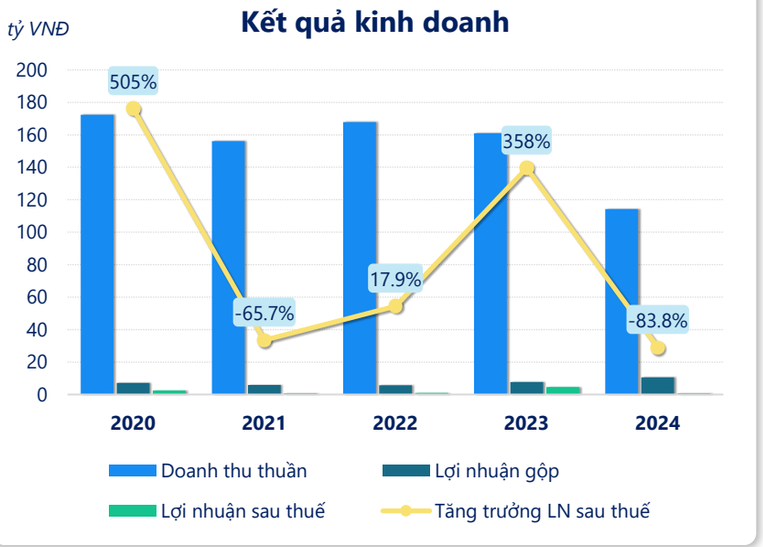
+/- YoY: ▼ 0.7%

ROA

2024

0.1%

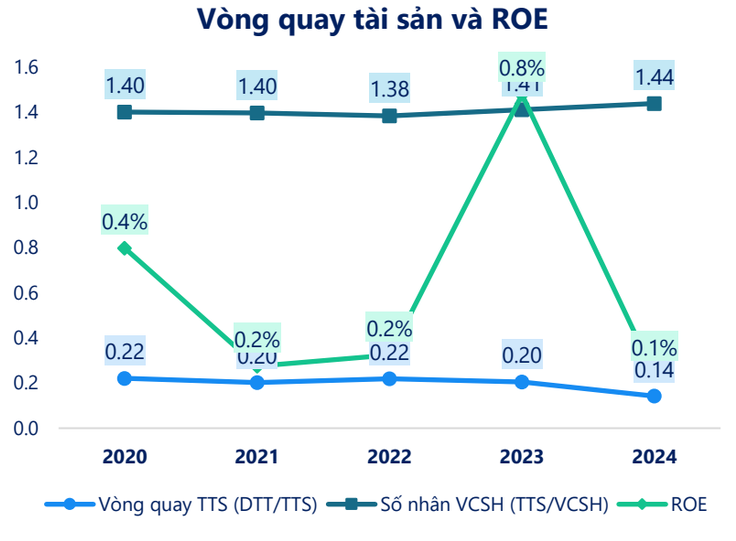
+/- YoY: ▼ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

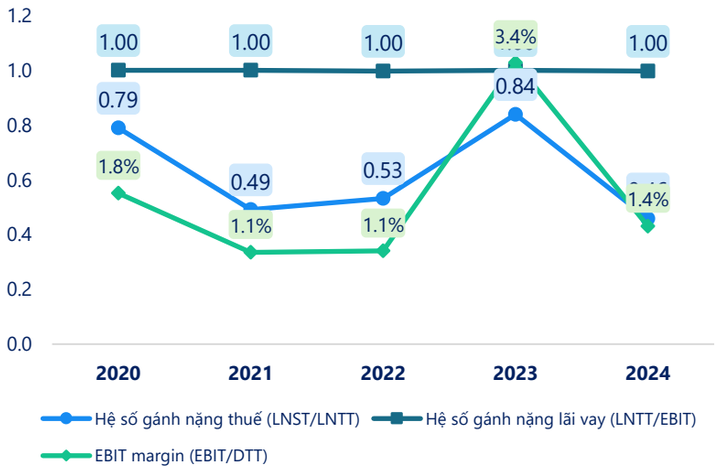
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.46**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PSB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.0%** chỉ còn **114.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 83.8%** chỉ còn **0.75** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

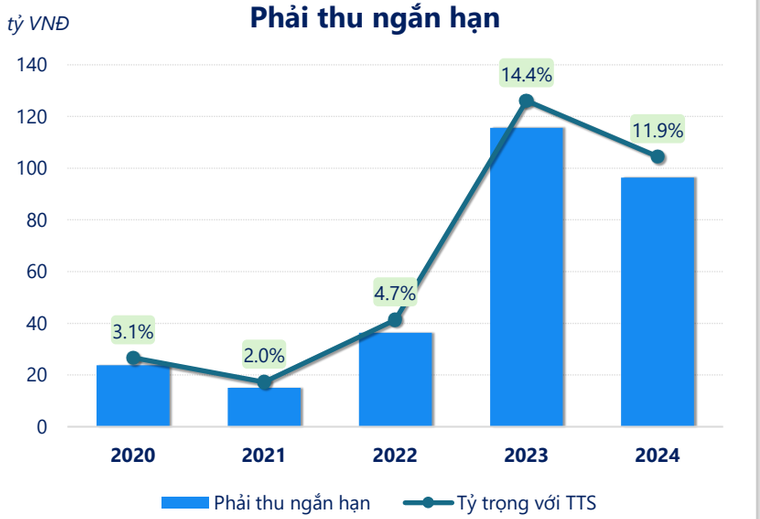


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.14**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

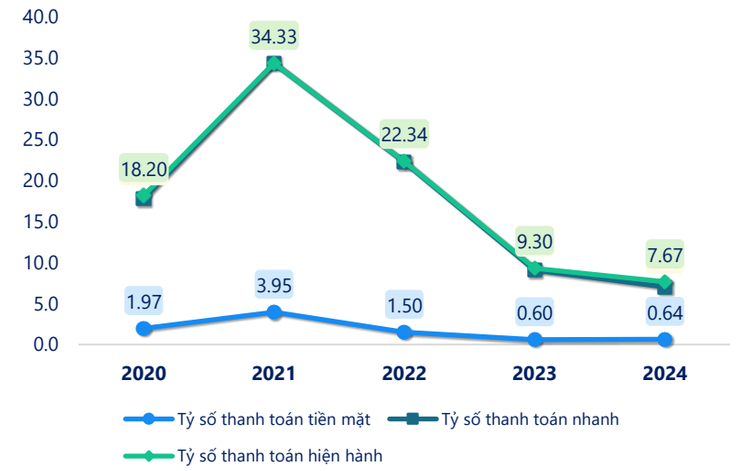
Phải thu ngắn hạn



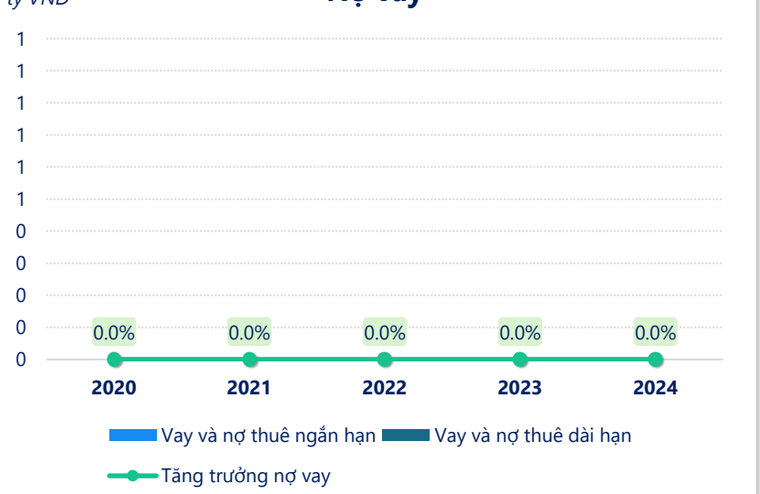
Hàng tồn kho



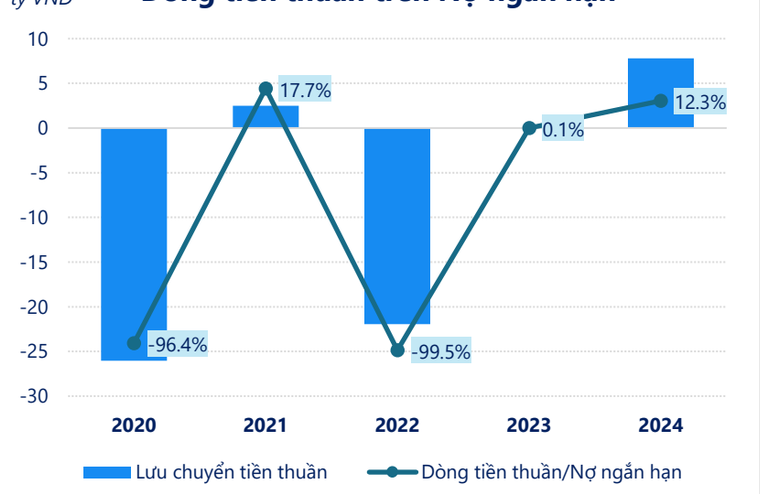
Chỉ số thanh khoản



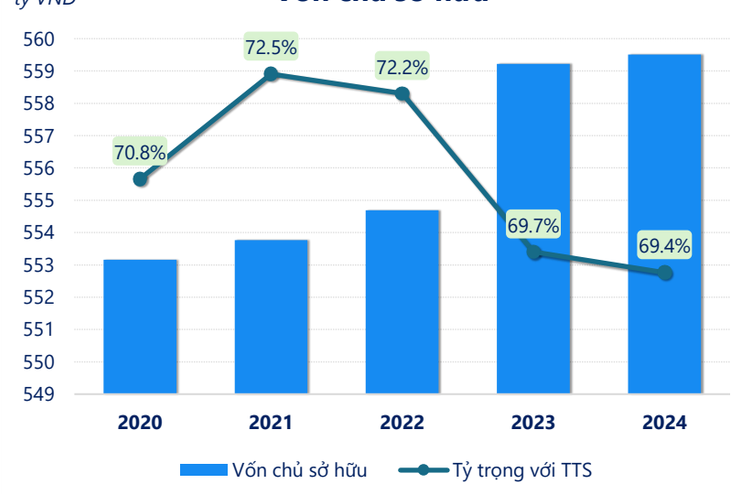
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**806**	**802**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	487	515	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	40.8	33.0	23.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	307	347	-11.5%
Phải thu ngắn hạn	96.3	116	-16.7%
Hàng tồn kho	40.6	11.6	251%
Tài sản ngắn hạn khác	2.44	7.84	-68.9%
Tài sản dài hạn	**319**	**287**	**11.2%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	63.9	76.8	-16.7%
Bất động sản đầu tư	160	164	-2.9%
Tài sản dở dang	92.9	42.2	120%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.80**	**3.78**	**-25.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	247	243	1.6%
Nợ ngắn hạn	**63.5**	**55.4**	**14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.50	33.7	-86.6%
Nợ dài hạn	183	188	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**560**	**559**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**560**	**559**	**0.1%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**172**	**156**	**168**	**161**	**114**
Giá vốn hàng bán	165	150	162	153	104
Lợi nhuận gộp	**7.23**	**5.88**	**5.69**	**7.63**	**10.6**
Doanh thu HĐTC	24.5	21.0	22.3	31.4	16.4
Chi phí TC	0	0.14	0.32	0.32	0.84
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.56	1.14	0.62	0.58	0.58
Chi phí QLDN	25.9	23.9	25.0	31.8	25.7
LN thuần từ HĐKD	**4.26**	**1.69**	**2.07**	**6.25**	**-0.12**
Lợi nhuận khác	-1.10	0.05	-0.17	-0.74	1.76
LN trước thuế	**3.17**	**1.74**	**1.90**	**5.52**	**1.64**
Lợi nhuận sau thuế	**2.50**	**0.86**	**1.01**	**4.63**	**0.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.50**	**0.86**	**1.01**	**4.63**	**0.75**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.39	-8.56	-30.5	-95.8	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	11.1	8.55	95.8	39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	79.2	53.1	55.7	33.1	33.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.0**	**2.50**	**-22.0**	**0.04**	**7.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.66	-0.06	-0.01
Tiền cuối kỳ	53.1	55.7	33.1	33.0	40.8